

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICI CONSULTANT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ICI CONSULTANT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ICI CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ICI CONSULTANT.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110632298

**3. Ngày thành lập:** 27/02/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 69/105, ngõ 521 Trương Định, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0913395093

Fax:

Email: [doanhtuan@ic-i-consult.com](mailto:doanhtuan@ic-i-consult.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                       | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                       | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                  | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá (trừ hoạt động đấu giá)                                                                             | 4610     |
| 6.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hoạt động tổ chức hợp báo)                                                                                                         | 8230     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                   | 8299     |
| 8.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán); | 6619     |
| 9.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                           | 6810     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản (trừ hoạt động tư vấn pháp luật về bất động sản)<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6820        |
| 11. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ hoạt động tư vấn pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7020        |
| 12. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát địa hình<br>- Khảo sát địa chất công trình<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế kết cấu công trình<br>- Thiết kế cơ - điện công trình<br>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình<br>- Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ<br>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông<br>- Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn<br>- Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều<br>- Giám sát công tác xây dựng công trình<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình<br>- Thiết kế, giám sát hệ thống thông tin liên lạc, viễn thông trong công trình<br>- Thiết kế, giám sát công tác hoàn thiện công trình xây dựng<br>- Định giá xây dựng<br>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình<br>- Thiết kế, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy;<br>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn đấu thầu (trừ hoạt động kiểm toán); | 7110(Chính) |
| 13. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7120        |
| 14. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7211        |
| 15. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7212        |
| 16. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7213        |
| 17. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7214        |
| 18. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310        |
| 19. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7320        |

|     |                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất (không bao gồm thiết kế công trình) | 7410 |
| 21. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                       | 7710 |
| 22. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                               | 7730 |
| 23. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế                                      | 7911 |
| 24. | Điều hành tua du lịch                                                                                        | 7912 |
| 25. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                          | 7990 |
| 26. | Xây dựng nhà để ở                                                                                            | 4101 |
| 27. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                      | 4102 |
| 28. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                | 4211 |
| 29. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                 | 4212 |
| 30. | Xây dựng công trình điện                                                                                     | 4221 |
| 31. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                          | 4222 |
| 32. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                           | 4223 |
| 33. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                            | 4229 |
| 34. | Xây dựng công trình thủy                                                                                     | 4291 |
| 35. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                              | 4292 |
| 36. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                        | 4293 |
| 37. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                   | 4299 |
| 38. | Phá dỡ                                                                                                       | 4311 |
| 39. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                             | 4312 |
| 40. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                        | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                             | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐỖ ANH<br>TUẤN    | Số 105 tổ 11, TT<br>cơ khí 120 Tân<br>Mai, Phường Tân<br>Mai, Quận Hoàng<br>Mai, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 450.000       | 4.500.000.000            | 90,000       | 0010760632<br>15                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                | Tổng số                            | 450.000       | 4.500.000.000            | 90,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>NHẬT LỆ | 2412 CT2 chung<br>cư Nam Xa La,<br>Phường Phúc La,<br>Quận Hà Đông,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam           | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 25.000        | 250.000.000              | 5,000        | 0361900183<br>95                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                | Tổng số                            | 25.000        | 250.000.000              | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

